

Số: 1771 /GCN-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận số 1596/GCN-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với lĩnh vực sản phẩm phân bón;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 33080/TTr-SXD-QLVFXD ngày 15 tháng 9 năm 2026; Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận:

1. TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Địa chỉ: Số 49 đường Pasteur, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028 3829 4274 Fax: 028 3829 3012

E-mail: kh@quatest3.com.vn

Đã đăng ký hoạt động chứng nhận đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực sản phẩm vật liệu xây dựng (chi tiết theo Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: ĐKCNSXDTPHCM 003

3. Giấy chứng nhận được cấp lần thứ hai và có hiệu lực đến ngày 06 tháng 8 năm 2031.

Nơi nhận:

- Bộ KH&CN, Bộ Xây dựng;
- Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia;
- TTUB: CT, các PCT;
- TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Sở Xây dựng;
- VPUB; CVP, các PCVP;
- Phòng ĐT;
- Lưu VT (ĐT/Si)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nguyên Đình



PHỤ LỤC
LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 1771 /GCN-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
I.	VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU	
a	Xi măng và clanhke xi măng	
1.	Xi măng: - Xi măng poóc lăng - Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Xi măng poóc lăng bền sun phát - Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng - TCVN 2682:2020 - TCVN 6260:2020 - TCVN 6067:2018 - TCVN 7711:2013 - ASTM C150/C150M-23 - ASTM C150/C150M-22 - ASTM C150/C150M-21
2.	Xi măng: - Xi măng xây trát - Xi măng thủy hoá - Xi măng thông dụng - Xi măng đa cầu tử	- TCVN 9202: 2012 - ASTM C1157/C1157M-20 - BS EN 197-1:2011 - TCVN 9501:2013
3.	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co	TCVN 9204: 2012
4.	Xi măng: Clanhke xi măng poóc lăng	TCVN 7024: 2013
	Xi măng poóc lăng trắng	TCVN 5691: 2021
	Xi măng Alumin	TCVN 7569: 2022
	Xi măng giềng khoan chủng loại G	TCVN 7445-1: 2004
	Xi măng poóc lăng ít tỏa nhiệt	TCVN 6069: 2007
	Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít tỏa nhiệt	TCVN 7712: 2013
	Xi măng poóc lăng xỉ lò cao	TCVN 4316: 2007
5.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa: silicafume (SF)	TCVN 8827:2011

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	và tro trấu nghiền mịn (RHA)	
6.	Phụ gia hóa học cho bê tông	- ASTM C494/C494M-24 - ASTM C1141-15
7.	Phụ gia công nghệ cho xi măng thủy hóa	- ASTM C465-23
8.	Bột khoáng	- TCVN 13567-1:2022 (Mục 5.3)
9.	Tro bay dùng cho vật liệu xây dựng: - Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng - Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng - TCVN 10302:2014
10.	Phụ gia khoáng cho xi măng	TCVN 6882:2016
11.	Phụ gia công nghệ cho xi măng	TCVN 8878:2011
12.	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn	TCVN 8825: 2011
13.	Phụ gia hóa học cho bê tông	TCVN 8826: 2024
14.	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng	TCVN 7239:2014
b	Gạch gốm ốp lát	
15.	Gạch gốm ốp lát	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng (rủi ro trung bình); - EN 14411:2016 - ISO 13006:2018 - TCVN 13113: 2020
16.	Gạch gốm ốp lát - Gạch ngoại thất Mosaic	TCVN 8495-1: 2010
c	Đá ốp lát	
17.	Đá ốp lát tự nhiên	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; - TCVN 4732:2016
18.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng - TCVN 8057:2009

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
d	Thiết bị vệ sinh	
19.	Sản phẩm sứ vệ sinh - Chậu rửa - Bồn tiểu nam treo tường - Bồn tiểu nữ - Bệ xí bột - Các sản phẩm sứ vệ sinh khác	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng - TCVN 12648:2020 - TCVN 12651:2020 - TCVN 12652:2020 - TCVN 12649:2020
e	Kính xây dựng	
20.	Kính xây dựng: - Kính nổi; - Kính phủ phản quang; - Kính phủ bức xạ thấp (Low E); - Kính phẳng tối nhiệt; - Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp; - Kính hộp gắn kính cách nhiệt - Kính màu hấp thụ nhiệt - Kính gương tráng bạc - Kính kéo - Kính cán vân hoa - Kính dán an toàn nhiều lớp - Kính dán nhiều lớp - Kính cốt lưới thép	- Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; - TCVN 7218:2018 - TCVN 7529:2005 - TCVN 7528: 2005 - TCVN 9808: 2013 - TCVN 7624:2007 - TCVN 7455: 2013 - TCVN 7364: 2018 - TCVN 8260:2009 - TCVN 7736: 2007 - TCVN 7527: 2005 - TCVN 7364-2: 2018 - TCVN 7364-5: 2018 - TCVN 7364-6: 2018 - TCVN 7456: 2004
f	Vật liệu chịu lửa	
21.	Vật liệu xây dựng – Phân loại vật liệu xây dựng theo đặc tính kỹ thuật về cháy	- Phụ lục B – QCVN 06:2022/BXD và sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD - EN 13501-1:2007+A1:2009 - DIN 4102-1:1998-05
22.	Vật liệu, cấu kiện xây dựng	QCVN 06:2022/BXD và sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD
II.	VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG	
g	Đá xây dựng	
23.	Cấp phối đá dăm	TCVN 8859:2023
24.	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Cốt	TCVN 7570:2006

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	liệu lớn (Đá dăm, sỏi và sỏi dăm) dùng cho bê tông và vữa	
h	Vật liệu xây	
25.	Gạch bê tông tự chèn	TCVN 6476:1999
26.	Gạch bê tông	TCVN 6477:2016
27.	Gạch đất sét nung	TCVN 1450:2009 TCVN 1450:1998 TCVN 1451:1998
i	Vật liệu lợp	
28.	Ngói lợp mái: - Ngói đất sét nung - Ngói gốm tráng men - Ngói bê tông (bao gồm ngói bê tông sợi) - Ngói xi măng cát	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; - TCVN 1452:2023 - TCVN 9133:2011 - TCVN 1453:2023
29.	Tấm sóng amiăng xi măng	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng - TCVN 4434:2000
30.	Tấm xi măng sợi	TCVN 8258:2009
31.	Ngói đất sét nung tráng men	TCVN 7195:2002
j	Cát xây dựng	
32.	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
33.	Cốt liệu cho bê tông và vữa (Cốt liệu thô dùng cho bê tông, Cốt liệu mịn dùng cho bê tông và vữa)	TCVN 7570:2006
k	Vật liệu sợi vô cơ sử dụng cho cách âm, cách nhiệt, gia cường	
34.	Amiăng trắng	- QCVN 16:2023/BXD - TCVN 9188:2024
35.	Tấm carton Amiang	GOST 2850-95
l	Vật liệu xây dựng thông thường (Cốt liệu)	
36.	Cốt liệu thô	TCVN 9504:2012 (mục 5.1)

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
37.	Cát nhiễm mặn dùng cho bê tông và vữa	TCVN 13754:2023
m	Bê tông và cấu kiện bê tông	
38.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp (AAC)	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng - TCVN 7959:2017
39.	Bê tông thương phẩm	TCVN 14586:2025
40.	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
41.	Ống bê tông cốt thép thoát nước, Cổng kích ngầm thoát nước	- TCVN 9113:2012 - JIS A 5373:2016 - JWAS –A2-1999 - BS EN 5911- Part 120:1989 - ASTM C76 – 16 - AS/NZS 4058: 2007 - JWAS –A6-2000
42.	Cống bê tông cốt sợi phân tán/ không tăng cường cốt thép thoát nước	- ASTM C 1818-15 - ASTM 1765-19 - BS EN 1916:2002 - ASTM C14M – 15a
43.	Ống bê tông nòng thép dự ứng lực chịu áp lực (Ống bê tông có cốt bằng ống thép dự ứng lực chịu áp lực)	- AWWA C301:2019 - BS EN 639:1995 - BS EN 642:1995
44.	Quá trình sản xuất ống bê tông nòng thép dự ứng lực chịu áp	- AWWA C301:2019 - BS EN 639:1995 - BS EN 642:1995
45.	Cột điện bê tông ly tâm tiền áp	- JIS A 5309-1991 - JIS A 9309:1991
46.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm	- TCVN 5847:2016 - JIS A 5373:2016
47.	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước	- TCVN 7888:2014 - JIS A 5335:1987 - JIS A 5337:1982 - JIS A 5373:2016
48.	Cấu kiện bê tông, thép, bê tông cốt thép và bê tông cốt thép dự ứng lực trước: dầm, cọc khoan nhồi, tường vây, cọc barrette, cọc ống, cọc ván,	- JIS 5373:2016 - TCVN 9113:2012 - TCVN 9116:2012 - TCVN 10332:2014

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	cọc vuông, ống cống, ống hộp, cột điện, tấm panel tường-vách, tà vẹt, ...	- ASTM C1433M-16b - TCVN 6394:2014 - TCVN 9114:2019 - TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10334:2014
49.	Cấu kiện bê tông cốt sợi, bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn: mương, hào kỹ thuật, hồ ga, hồ thu nước mưa và ngăn mùi, bể tự hoại dùng cho nhà vệ sinh, chân kê bảo vệ, ...	- JIS A 5373:2016 - TCVN 7888:2014 - TCVN 9113:2012 - TCVN 9114:2012 - TCVN 9116:2012 - TCVN 10332:2014 - TCVN 10334:2014 - TCVN 6394:2014 - TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014
50.	Kết cấu bảo vệ bờ biển – Cấu kiện kê bê tông cốt sợi Polyme đúc sẵn	TCVN 12604-1:2019
51.	Sản phẩm bê tông bọt và bê tông khí không chung áp	TCVN 9029:2017
52.	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	TCVN 11524:2016
53.	Chân kê bê tông cốt liệu đúc sẵn bảo vệ bờ và đê biển	- TCVN 9139:2012 - TCVN 9901:2014 - TCVN 10798:2015
n	Vật liệu ốp, lát	
54.	Gạch terrazzo	TCVN 7744:2013
o	Vữa trộn sẵn	
55.	Vữa cho bê tông nhẹ	TCVN 9028:2011
56.	Vữa xây dựng	TCVN 4314:2022
p	Sơn tường dạng nhũ tương	
57.	Sơn tường dạng nhũ tương	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng - TCVN 8652:2020
q	Tấm trần, vách ngăn	
58.	Tấm trần: - Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	theo công nghệ đùn ép. - Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẽ. - Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng - TCVN 11524:2016 - TCVN 12302:2018 - TCVN 12867:2020
59.	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi, panel thạch cao sợi thủy tinh	- QCVN 16:2023/BXD - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng - TCVN 8256:2022 - TCVN 13562:2022 - BS EN 520:2004 - ASTM C1396/C1396M-17 - ASTM C1278/C1278M-17
r	Thạch cao tự nhiên và sản phẩm thạch cao khác	
60.	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; - TCVN 9807:2013 - TCVN 11833:2017
61.	Viên xây block thạch cao	- BS EN 12859:2011
III.	VẬT LIỆU XÂY DỰNG KIM LOẠI	
s	Vật liệu thép xây dựng	
62.	Thép thanh <i>Steel bar</i>	- JIS G 3101:2024 - JIS G 3503:2020 - JIS G 3505:2024 - JIS G 3112:2020 - TCVN 1766:1975 - ASTM A510/A510M-25
63.	Thép hình cán nóng	- JIS G 3192:2021 - TCVN 7571-1:2019
64.	Bu lông, thanh ren	- TCVN 1916-1995 - DIN 976-1
65.	Thép hình chữ U dùng cho hệ thống cáp điện	- BS 6946:1988
66.	Lớp phủ mạ kẽm trên sản phẩm gang, thép	ASTM A123/A123M-17
67.	Thép cán nguội	- JIS G 3141:2021

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
		- JIS G 3133:2021 - JIS G 3135:2018 - JFS A 2001:2020 - SAE J403 JUN2014 - ASTM A1008/ A1008M-24
68.	Thép cán nóng	- JFS A 1001:2020 - JIS G 3113:2018 - JIS G 3131:2018 - JIS G 3134:2021 - JIS G 3132:2018
69.	Thép tấm/cuộn mạ kẽm nhúng nóng liên tục	- TCVN 6525:2018 - JIS G3302:2022 - A653/A653M-23 - AS 1397:2021 - BS EN 10346:2015 - ASTM A653/A653M-25a; - EN 10346:2015; - GB/T 2518-2019
70.	Thép mạ kẽm rồi sơn	- JIS G3312:2024
71.	Thép tấm và thép băng phủ nhôm/kẽm bằng phương pháp nhúng nóng	- JIS G 3321:2022 - AS 1397-2021 - TCVN 7470:2019 - ASTM A792/A792M-23
72.	Thép tấm/cuộn mạ hợp kim nhôm - kẽm	- TCVN 13027:2022; - BS EN 10346:2015 - ASTM A792/A792M-25a; - EN 10346:2015 (AZ); - ISO 9364:2017; - GB/T 2518-2019 - JIS G3321:2022
73.	Thép tấm/cuộn mạ hợp kim nhôm - kẽm – magiê	- TCVN 13027:2022; - JIS G3323:2022 - AS 1397-2021 - ASTM A1046/A1046M-24 - BS EN 10346:2015 - ASTM A1046/A1046M-25a; - EN 10346:2015
74.	Thép tấm/cuộn mạ kẽm phủ sơn	- TCVN 7471:2005; - TCVN 6525:2018; - JIS G3312:2024; - ASTM A755/A755M-18(2024)

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
		- ASTM A653/A653M-23; - BS EN 10169:2022; - BS EN 10346:2015 - ASTM A653/A653M-25a; - GB/T 12754-2019
75.	Thép tấm/cuộn mạ hợp kim nhôm - kẽm phủ sơn	- TCVN 7471:2005; - TCVN 13027:2022; - ASTM A755/A755M-18(2024) - ASTM A792/A792M-23; - BS EN 10169:2022; - BS EN 10346:2015; - JIS G3322:2024; - ASTM A792/A792M-25a; - EN 10169:2022; - EN 10346:2015 (AZ) - GB/T 12754-2019
76.	Thép tấm/cuộn mạ hợp kim nhôm - kẽm – magiê phủ sơn	- TCVN 7471:2005 - TCVN 13027:2022; - ASTM A755/A755M-18(2024); - ASTM A792/A792M-23 - BS EN 10169:2022; - BS EN 10346:2015 - AS/NZS 2728:2013 - ASTM A755/A755M-18(2024) - BS EN 10169:2022 - JIS G3323:2022; - ASTM A1046/A1046M-25a; - EN 10169:2022 + EN 10346:2015; - GB/T 12754-2019
77.	Ống thép cacbon	- ASTM A500/A500M-18 - ASTM A500/A500M-23 - ASTM A53/A53M-12 - ASTM A53/A53M-24 - BS EN 10255:2004 - JIS G 3444:2021 - JIS G 3466:2018 - EN 10219-1:2006 - AS/NZS 1163:2016 - AS/NZS 1074:1989
78.	Ống uốn được dùng cho quản lý cáp	- TCVN 7417-22:2015 (IEC 61386-22:2002)

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
79.	Phôi thép	- TCVN 11384:2016
80.	Tôn nhựa lượn sóng	- TCVN 8053:2009
81.	Nhôm và hợp kim nhôm định hình	- TCVN 12513-1:2018
t	Tấm ốp kim loại	
82.	Tấm nhôm nhựa	- GB/T 17748:2016 - GB/T 22412:2016
u	Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm	
83.	Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm	- TCVN 5839:1994 - TCVN 5910:1995 - TCVN 12513-1:2018 - TCVN 12513-2:2018 - TCVN 12513-7:2018 - GB/T 5237.1,2,3,4,5,6,7-2017 - JIS H4100:2022 - ASTM B221/B221M - EN 755-1 - EN 755-2:2025 - EN 755-9:2016 - BS EN 12020-1,2:2022
84.	Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực - que/thanh, ống và sản phẩm định hình ép đùn	TCVN 12513-4:2018
v	Khung cửa, vách ngăn bằng nhôm	
85.	Cửa đi, cửa sổ - Cửa kim loại	- TCVN 9366-1:2012
w	Các vật liệu xây dựng khác từ kim loại	
86.	Khung trần treo kim loại	- ASTM C635/C635M-22 - ASTM C635/C635M-13a - ASTM C635/C635M-17
87.	Khung vách ngăn kim loại	- ASTM C645-24 - ASTM C645-11a - ASTM C645-14e1
88.	Đinh thép	JIS A 5508:2009
89.	Cáp thép	JIS G 3525:2006
90.	Dây thép vuốt nguội để làm cốt bê tông và sản xuất lưới thép hàn làm cốt	TCVN 6288 : 1997
91.	Dây thép gai	JIS G 3533:1993

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
92.	Dây thép mạ kẽm thông dụng	TCVN 2053:1993
93.	Lưới thép	TCVN 5758:193
94.	Ống thép luồn dây điện (EMT-S)	ANSI C80.3-2020
95.	Ống thép luồn dây điện (IMC)	ANSI C80.6-2018
96.	Ống thép luồn dây điện	BS 4568-1:1970
97.	Ống thép carbon vuông và chữ nhật dùng cho kết cấu thông thường	JIS G 3466:2015
98.	Ống thép carbon dùng cho đường ống thông thường, hàn điện trở, mạ kẽm bằng phương pháp nhúng nóng	JIS G 3452:2019
99.	Lớp phủ mạ kẽm trên sản phẩm gang, thép	ASTM A123/A123M-24
100.	Lớp phủ mạ kẽm bằng phương pháp nhúng nóng trên sản phẩm thép	EN 10240:1997
101.	Lớp phủ mạ kẽm bằng phương pháp nhúng nóng trên sản phẩm thép	AS/NZS 4792:2006
IV.	VẬT LIỆU XÂY DỰNG KHÔNG SẢN XUẤT TRỰC TIẾP TỪ KHOÁNG SẢN	
x	Vật liệu xây dựng từ gỗ (bao gồm gỗ tự nhiên và gỗ công nghiệp)	
102.	Ván gỗ nhân tạo: - Ván MDF - Ván dăm - Ván sợi sản xuất theo phương pháp khô - Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình - Ván sàn gỗ nhân tạo	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; - TCVN 7753:2007 - TCVN 13181:2020 - TCVN 12362:2018 - TCVN 11205:2015 - TCVN 11943:2018 - BS EN 622-5:2009 - BS EN 13329:2016
103.	Ván sàn gỗ nhân tạo	- TCVN 7960:2008
104.	Cửa đi, cửa sổ - Cửa gỗ	- TCVN 9366-1:2012
105.	Ván gỗ dán	- TCVN 11902:2017
106.	Ván dăm định hướng OSB	- TCVN 13179:2020
y	Vật liệu xây dựng trên cơ sở polyme và hợp chất hữu cơ	
107.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối):	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
	- Bảng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất; - Bảng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất; - Bảng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất; - Bảng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP); - Bảng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước.	lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; - TCVN 7305-2:2008 - TCVN 10097-3:2013 (ISO15874-3:2013)
108.	Ống nhựa polyethylene (PE)	- TCVN 7305-2:2008 - ISO 4427-2:2007 - ASTM D 2239-03 - DIN 8075:1999
109.	Ống nhựa PVC không hóa dẻo (PVC-U) dùng để cấp nước	- TCVN 6151-2:2002 - ISO 4422-2:1996 - AS/NZS 1477:2006/ Amd 1:2009 - ISO 1452-2:2009
110.	Ống nhựa polypropylene (PP)	- DIN 8077:2008 - DIN 8078:2008
111.	Ống nhựa Chlorinated Poly (Vinyl Chloride) (CPVC)	ASTM F441/F441M-09
112.	Phụ tùng nhựa PVC-U	ISO 1452-3:2009
113.	Phụ tùng nhựa PE	ISO 4427-2:2007
114.	Phụ tùng nhựa PP	TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013)
115.	Vữa, keo dán gạch	- TCVN 7899-1:2008 - ISO 13007-1:2004
116.	Vữa, keo chít mạch	- TCVN 7899-3:2008 - ISO 13007-3:2004
117.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng polyme	BS EN 14891:2017
118.	Silicon xăm khe cho kết cấu xây dựng	TCVN 8266:2009
119.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính	TCVN 9066:2012

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
120.	Sơn nhũ tương nhựa tổng hợp	JIS K 5663:2003
121.	Sơn tường nội thất gia dụng	JIS K 5960:1993
122.	Sơn Epoxy	TCVN 9014:2011
123.	Sơn Alkyd	TCVN 5730:2020
124.	Sơn polyuretan bảo vệ kết cấu thép	TCVN 9013:2011
125.	Sơn PU	TCVN 13434-1:2021
126.	Sơn mài nitrocellulose	JIS K 5531:2003
127.	Băng chặn nước PVC	TCVN 9407:2014
128.	Ván trang trí composite gỗ nhựa	TCVN 11353: 2016
129.	Ván sàn composite gỗ nhựa	TCVN 11352: 2016
130.	Sợi cho bê tông cốt sợi – sợi polyme	TCVN 12392-2:2018
131.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng polyme	TCVN 12692:2020
132.	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối): - Bảng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất; - Bảng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất; - Bảng PVC dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất; - Bảng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP); Van bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước.	- Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; - TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007) - TCVN 12304:2018 (ISO 8772:2006) - TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013) - TCVN 12305:2018 (ISO 8773:2006) - TCVN 8491-2:2011 - TCVN 8491-3:2011 - TCVN 8491-4:2011 - ISO 4435:2003 - TCVN 11821-2:2017 (ISO 21138-2:2007) - TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007) - TCVN9562:2017 (ISO 10639:2017) - DIN 8074:2011 - DIN 8075:2011 - ISO 4427-2:2019
133.	Phụ tùng nối ống và cụm liên kết dùng cho ống chịu áp bằng Polypropylene (PP)	DIN 16962-5:2000

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
134.	Vải địa kỹ thuật và bắc thấm	TCVN 9844:2013
135.	Foam cách nhiệt	TCVN 7950:2008
136.	Vật liệu chống thấm	- BS EN 1504-2: 2004 - BS EN 1504-3: 2005 - BS EN 1504-7: 2006
137.	Vật liệu chống thấm - Sơn nhũ tương bitum	TCVN 9065:2012
138.	Sơn nhũ tương nhựa tổng hợp	TCVN 8652:2020
139.	Vật liệu xảm khe	- ASTM D 5893-16 (2021) - ASTM C920-05 - ASTM C834-17 (2003) - TCVN 13561:2022
140.	Thanh định hình (profile) poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi	- TCVN 7451:2004 - BS EN 12608-1:2016
141.	Màng, ống xoắn nhựa dẻo (HDPE)	TCVN 9569:2013 (ISO 14632:1998)
142.	Cửa sổ, cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC	TCVN 7451: 2004
143.	Các loại cấu kiện xây dựng khác: cửa sổ, cửa đi, cột điện composit, gối cầu, khe co giãn, băng chặn nước, rọ đá và thảm đá, ...	- TCVN 6394:2014 - TCVN 9334:2012 - TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10334:2014
144.	Các loại cấu kiện xây dựng khác: cửa sổ, cửa đi, cột điện composit, gối cầu, khe co giãn, băng chặn nước, rọ đá và thảm đá, ...	- JIS 5373:2016 - TCVN 7888:2014 - TCVN 9113:2012 - TCVN 9114:2012 - TCVN 9116:2012 - TCVN 10332:2014
z	Vật liệu tái chế, tái sử dụng và phụ phẩm công nghiệp dùng làm vật liệu xây dựng	
145.	Xỉ hạt: - Xỉ hạt lò cao dùng sản xuất xi măng - Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa	- QCVN 16:2023/BXD; - Thông tư 41/2026/TT-BXD về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng
146.	Tro xỉ nhiệt điện đốt than làm vật liệu san lấp	TCVN 12249:201
147.	Xỉ thép làm vật liệu san lấp	TCVN 13906:2024

STT	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	Tiêu chuẩn/ Quy chuẩn kỹ thuật (*)
148.	Hỗn hợp thạch cao phốt pho làm vật liệu san lấp	TCVN 14325:2024
149.	Xỉ hạt phốt pho lò điện nghiền mịn dùng cho xi măng và bê tông	TCVN 13907:2024
150.	Cốt liệu lớn tái chế cho bê tông	TCVN 11969:2018
151.	Xỉ hạt: - Xi hạt lò cao dùng sản xuất xi măng Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa	- TCVN 4315:2024 - TCVN 11586:2016
aa	Bê tông cấu kiện bê tông	
152.	Ống bê tông nòng thép dự ứng lực chịu áp lực (Ống bê tông có cốt bằng ống thép dự ứng lực chịu áp lực)	- BS EN 639-04 - BS EN 642-04
153.	Quá trình sản xuất ống bê tông nòng thép dự ứng lực chịu áp	- BS EN 639-04 - BS EN 642-04
bb	Ống và phụ tùng bằng kim loại dùng cho cấp, thoát nước	
154.	Ống và phụ tùng bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước	TCVN 10177:2013
155.	Ống và phụ tùng bằng đồng, hợp kim đồng dùng cho cấp, thoát nước	- ASTM B88/B88M-22 - EN 1057:2006+A1:2010

Ghi chú (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.